



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Trần Hưng Đạo St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn – Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.634.018.279	99.677.661.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.433.471.646	10.786.731.979
1. Tiền	111		13.433.471.646	10.786.731.979
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.884.566.663	57.457.042.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	118.415.798.049	58.520.978.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	285.176.870	262.068.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.252.910.845	3.721.221.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	16.937.453.132	23.531.157.588
1. Hàng tồn kho	141		18.308.158.190	27.950.767.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.370.705.058)	(4.419.609.905)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.378.526.838	7.902.730.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	1.891.103.272	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	867.333.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.487.423.566	7.035.396.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.426.392.163	188.685.917.476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		78.354.185.401	140.952.444.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	50.863.119.471	77.125.662.419
<i>Nguyên giá</i>	222		479.861.964.286	564.684.339.757
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(428.998.844.815)	(487.558.677.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	27.491.065.930	63.826.782.322
<i>Nguyên giá</i>	228		31.750.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.259.110.523)	(3.761.394.131)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.505.477.273	25.116.372.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	24.505.477.273	25.116.372.278
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.566.729.489	22.617.100.457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	21.566.729.489	22.617.100.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		282.060.410.442	288.363.579.364
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		464.576.196.810	467.055.119.300
I. Nợ ngắn hạn	310		458.952.790.758	463.658.238.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	19.851.797.688	8.635.258.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.733.492.950	2.485.494.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.192.925.064	943.745.900
4. Phải trả người lao động	314		12.187.756.791	16.987.811.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	985.259.194	969.862.838
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.120.454.546	696.969.698
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	31.115.126.399	31.816.811.198

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	388.765.978.126	401.122.284.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		5.623.406.052	3.396.880.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.272.727.277	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.350.678.775	3.396.880.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(182.515.786.368)	(178.691.539.936)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(182.515.786.368)	(178.691.539.936)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(876.410.466.835)	(872.586.220.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.824.246.432)	(6.023.001.615)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282.060.410.442	288.363.579.364



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Xuân Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024

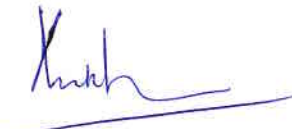
							Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	138.518.257.207	111.284.932.052	508.352.417.892	452.707.288.307	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	784.664.548	154.901.389	1.495.859.062	805.788.844	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	137.733.592.659	111.130.030.663	506.856.558.830	451.901.499.463	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	124.231.847.122	96.743.332.300	455.284.078.846	399.116.662.824	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.501.745.537	14.386.698.363	51.572.479.984	52.784.836.639	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	104.354.416	75.001.162	248.904.172	374.384.305	
7. Chi phí tài chính	22	6.6	8.641.769.013	10.342.736.341	37.042.487.888	42.471.088.505	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.408.696.090	10.058.192.073	36.204.874.373	41.848.841.316	
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	767.811.030	1.366.286.616	3.207.352.218	3.975.295.707	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3.541.064.407	2.870.687.697	12.614.962.723	10.143.325.277	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		655.455.503	(118.011.129)	(1.043.418.673)	(3.430.488.545)	
11. Thu nhập khác	31	6.7	112.774.209	1.265.691.612	267.823.908	3.609.915.341	
12. Chi phí khác	32	6.8	302.636.149	432.335.424	3.048.651.667	6.202.428.411	
13. Lợi nhuận khác	40		(189.861.940)	833.356.188	(2.780.827.759)	(2.592.513.070)	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		465.593.563	715.345.059	(3.824.246.432)	(6.023.001.615)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		465.593.563	715.345.059	(3.824.246.432)	(6.023.001.615)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		17	25	(136)	(214)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		17	25	(136)	(214)



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025.
TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		465.593.563	715.345.059	(3.824.246.432)	(6.023.001.615)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.739.646.023	3.806.541.019	12.599.105.764	15.917.508.424
- Các khoản dự phòng	03		(3.087.558.769)	(802.371.230)	(3.035.511.708)	(546.656.617.579)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(6.805.212)	8.647.390	5.069.939	(1.159.693)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.506.821)	-	(41.549.986)	(2.854.576)
- Chi phí lãi vay	06		8.408.696.090	10.058.192.073	36.204.874.373	41.848.841.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.467.064.874	13.786.354.311	41.907.741.950	(494.917.283.723)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		462.313.988	(14.183.779.024)	(5.262.545.624)	549.216.904.988
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.271.027.385	7.445.088.895	9.642.609.303	12.795.333.713
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.596.177.767)	3.137.036.080	9.780.680.082	(4.176.403.355)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(702.212.837)	1.193.075.486	(840.732.304)	4.912.596.812
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.751.774.658)	(10.549.478.071)	(36.201.451.487)	(42.306.591.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.680.000	3.302.100	788.779.803	1.886.062.965
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(217.102.894)	(59.967.067)	(237.102.894)	(1.133.778.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.001.818.091	771.632.710	19.577.978.829	26.276.841.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(372.525.700)	(1.577.992.000)	(4.860.027.390)	(1.577.992.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		49.090.909	7.272.726	277.434.344	313.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.415.912	1.904.571	7.659.810	107.782.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(320.018.879)	(1.568.814.703)	(4.574.933.236)	(1.156.573.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		121.165.125.470	81.308.551.109	438.967.808.776	373.920.328.812
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131.592.331.484)	(79.833.820.033)	(451.324.114.702)	(411.023.907.827)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.427.206.014)	1.474.731.076	(12.356.305.926)	(37.103.579.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.745.406.802)	677.549.083	2.646.739.667	(11.983.311.235)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	22.178.878.448	10.109.182.896	10.786.731.979	22.770.043.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	13.433.471.646	10.786.731.979	13.433.471.646	10.786.731.979



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2/2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 02 năm 2020

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp:

<i>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>
Xí nghiệp đông lạnh số AGF7	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF8	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF9	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang.	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch Vụ Thủy Sản	Tỉnh An Giang.	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang.	Bảo quản hàng hóa thành phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên

có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;*
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	384.771.691	1.966.815.681
Tiền gửi ngân hàng (*)	13.048.699.955	8.819.916.298
Cộng	13.433.471.646	10.786.731.979

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 EUR	31/12/2024 USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Khách hàng trong nước			118.415.798.049	58.520.978.892
- Khách hàng nước ngoài				
Cộng	0,00	0,00	118.415.798.049	58.520.978.892

Các khoản phải thu của các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 EUR	31/12/2024 USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhà cung cấp trong nước			285.176.870	262.068.770
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng		0,00	285.176.870	262.068.770

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền BHXH, BHTN	194.378.371	
Tạm ứng cho nhân viên	4.967.812.474	3.630.501.200
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	90.720.000
Các khoản phải thu khác		
Cộng	5.252.910.845	3.721.221.200

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2024	31/12/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
Khách hàng nước ngoài			
Cộng	-	(5.069.319.101)	(5.047.226.637)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.673.624.524	(1.161.067.239)	8.588.185.670	(3.609.122.739)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	256.468.071	-	100.966.479	-
Chi phí SXKD dở dang	4.029.371.786	(105.818.185)	9.659.514.185	(692.461.785)
Thành phẩm tồn kho	9.348.693.809	(103.819.634)	9.602.101.159	(118.025.381)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.308.158.190	(1.370.705.058)	27.950.767.493	(4.419.609.905)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	287.989.921	792.189.539
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.210.890.878	1.292.434.202
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	107.755.004	-
Chi phí trả trước khác	284.467.469	-
Cộng	1.891.103.272	2.084.623.741

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.007.992.275	-
Tiền thuê đất trả trước	18.418.206.532	20.532.476.716
Chi phí sửa chữa	2.140.530.682	-
Khác	-	-
Cộng	21.566.729.489	20.532.476.716

10 . TÀI SẢN CÔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem trang 27

11 . TÀI SẢN CÔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	67.588.176.453	67.588.176.453
- Mua trong năm		
- Thanh lý, chuyển nhượng		
- Giảm khác	35.838.000.000	35.838.000.000
Số cuối năm	31.750.176.453	31.750.176.453
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	3.761.394.131	3.761.394.131
- Khấu hao trong năm	497.716.392	497.716.392
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	4.259.110.523	4.259.110.523
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	63.826.782.322	63.826.782.322
Số cuối năm	27.491.065.930	27.491.065.930

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Sửa chữa máy nén - F8	-	380.081.182
Khu chế biến bong bóng cá	-	193.291.096
Sửa chữa cuộn coil + quạt dàn ngưng - F8	1.005.477.273	-
Dàn ngưng - F9	-	950.000.000
Máy lọc nước RO	-	93.000.000
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
Cộng	24.505.477.273	25.116.372.278

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhà cung cấp trong nước		19.032.422.854	7.852.473.802
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	819.374.834	782.785.006
Cộng	32.068,21	19.851.797.688	8.635.258.808

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Khách hàng trong nước	-	2.532.068.734	2.485.494.748
Khách hàng nước ngoài	7.993,00	201.424.216	-
Cộng	7.993,00	2.733.492.950	2.485.494.748

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	822.999.571	835.345.775
Thuế thu nhập cá nhân	364.603.853	101.915.205
Thuế tài nguyên	5.321.640	6.484.920
Cộng	1.192.925.064	943.745.900

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	91.180.843	114.534.396
Chi phí thuê kho	450.000.000	-
Chi phí thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí hoa hồng môi giới	-	241.250.091
Chi phí dịch vụ pháp lý	-	170.000.000
Chi phí kiểm toán	215.000.000	215.000.000
Cộng	985.259.194	969.862.838

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	1.589.871.232	1.494.709.438
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	500.000.000
Phải trả khác cho Công Đoàn	-	300.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	225.826.487	222.673.080
Cộng	31.115.126.399	31.816.811.198

18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	388.765.978.126	401.122.284.052
Cộng	388.765.978.126	401.122.284.052

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND	388.765.978.126	
PGBank AG	71.655.276.030	8,5 - 9,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	302.110.702.096	7,0 - 10,1%/năm
Cá nhân	15.000.000.000	13,0 %/năm
Cộng	388.765.978.126	

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được trích lập theo điều 46 bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.	3.350.678.775	3.396.880.500
Cộng	3.350.678.775	3.396.880.500

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem trang 28

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79,583	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
Cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
Cộng	100,00	281.097.430.000	100,00	281.097.430.000

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/12/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	281.097.430.000	281.097.430.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	281.097.430.000	281.097.430.000
d . Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	8.178.908.852	8.164.523.958
Doanh thu bán cá nội địa	13.551.165.381	10.745.866.446
Doanh thu bán phụ phẩm	34.658.735.339	97.167.429
Doanh thu bán cá nuôi	10.418.145.400	6.962.696.000
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	66.440.193	93.538.167
Doanh thu bán bong bóng cá	462.324.000	1.537.760.000
Doanh thu gia công cá tra	66.315.280.020	76.227.985.132
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	4.231.045.896	6.853.997.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	636.212.126	601.397.300
Cộng	138.518.257.207	111.284.932.052

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
784.664.548	154.901.389
-	-
-	-
784.664.548	154.901.389

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu
Doanh thu thuần bán cá nội địa
Doanh thu thuần bán phụ phẩm
Doanh thu thuần bán cá nuôi
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu
Doanh thu thuần bán bong bóng cá
Doanh thu thuần gia công cá tra
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
8.178.908.852	8.164.523.958
12.766.500.833	10.590.965.057
34.658.735.339	97.167.429
10.418.145.400	6.962.696.000
66.440.193	93.538.167
462.324.000	1.537.760.000
66.315.280.020	76.227.985.132
4.231.045.896	6.853.997.620
636.212.126	601.397.300
137.733.592.659	111.130.030.663

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán cá xuất khẩu

Giá vốn bán cá nội địa

Giá vốn bán phụ phẩm

Giá vốn bán cá nuôi

Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu

Giá vốn bán bong bóng cá

Giá vốn gia công cá tra

Giá vốn kinh doanh kho lạnh

Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

CộngKỳ kế toán từ
01/10/2024 đến

31/12/2024

VND

Kỳ kế toán từ
01/10/2023 đến

31/12/2023

VND

6.880.492.480

11.124.428.228

34.578.966.099

7.948.109.439

40.458.283

769.923.416

57.223.149.209

4.891.226.420

775.093.548

5.531.183.669

10.162.223.253

97.167.429

8.926.277.730

70.516.838

1.528.507.085

64.045.836.315

5.812.309.604

569.310.377

124.231.847.122**96.743.332.300****25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)

Lãi tiền gửi

CộngKỳ kế toán từ
01/10/2024 đến

31/12/2024

VND

Kỳ kế toán từ
01/10/2023 đến

31/12/2023

VND

94.133.292

6.805.212

3.415.912

104.354.416

73.096.591

-

1.904.571

75.001.162

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.***26 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	8.408.696.090	10.058.192.073
Chiết khấu thanh toán	224.968.040	183.529.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	8.104.883	92.367.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)	-	8.647.390
Cộng	8.641.769.013	10.342.736.341

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu bán phế liệu	-	7.272.726
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	49.090.909	(62.137.342)
Thu tiền công nợ	-	1.126.538.375
Các khoản thu nhập khác	63.683.300	194.017.853
Cộng	112.774.209	1.265.691.612

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	144.953.683	(62.137.342)
Chi phí các ao không còn nuôi	90.291.678	82.479.720
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	37.390.788	378.728.329
Phạt chậm nộp (thuế, bảo hiểm)	-	14.235.292
Các khoản chi phí khác	30.000.000	19.029.425
Cộng	302.636.149	432.335.424

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	242.865.274	249.748.061
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	54.433.333	24.587.200
Chi phí hoa hồng	115.564.280	834.256.622
Chi phí vận chuyển	336.991.228	225.428.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.704.187	26.766.195
Chi phí bằng tiền khác	7.252.728	5.500.277
Cộng	767.811.030	1.366.286.616

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.606.506.566	1.347.852.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.891.690	23.031.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.902.522	88.948.388
Thuế, phí và lệ phí	16.589.720	44.311.120
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-	15.268.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.025.595	294.043.258
Chi phí dịch vụ pháp lý	-	170.000.000
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	(435.400)	10.920.000
Chi phí bằng tiền khác	1.335.583.714	876.311.444
Cộng	3.541.064.407	2.870.687.697

	Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu	32.207.297.368	28.457.958.927
Chi phí nhân công	39.578.237.223	42.402.725.752
Chi phí sản xuất chung	26.299.558.313	30.391.418.581
Chi phí bán hàng	767.811.030	1.366.286.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.541.064.407	2.870.687.697
Cộng	102.393.968.341	105.489.077.573

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.824.246.432)

33 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Xuất khẩu	8.178.908.852	8.164.523.958
Trong nước	129.554.683.807	102.965.506.705
Cộng	137.733.592.659	111.130.030.663

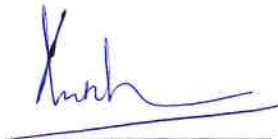
35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.. Tuy nhiên ảnh hưởng này không đáng kể.

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025.



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.818.348.993	370.708.259.160	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	564.684.339.757
- Mua trong năm		408.000.000	-	-	-	408.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	672.436.513	4.020.296.150	-	-	-	4.692.732.663
- Thanh lý, nhượng bán		4.108.331.681	-	-	-	4.108.331.681
- Giảm khác	37.921.325.054	47.893.451.399	-	-	-	85.814.776.453
Số cuối năm	146.569.460.452	323.134.772.230	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	479.861.964.286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	122.489.116.821	361.434.452.599	3.284.989.606	217.053.845	133.064.467	487.558.677.338
- Khấu hao trong năm	6.457.300.261	5.500.752.219	123.277.272	11.550.000	8.509.620	12.101.389.372
- Thanh lý, nhượng bán		3.780.210.190	-	-	-	3.780.210.190
- Giảm khác	18.987.560.306	47.893.451.399	-	-	-	66.881.011.705
Số cuối năm	109.958.856.776	315.261.543.229	3.408.266.878	228.603.845	141.574.087	428.998.844.815
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	61.329.232.172	9.273.806.561	6.453.231.035	34.481.209	34.911.442	77.125.662.419
Tại ngày cuối kỳ	36.610.603.676	7.873.229.001	6.329.953.763	22.931.209	26.401.822	50.863.119.471

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(866.563.218.788)	1.508.727.551	(172.668.538.321)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(6.023.001.615)	-	(6.023.001.615)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(3.824.246.432)	-	(3.824.246.432)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.410.466.835)	1.508.727.551	(182.515.786.368)

